UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 841 /QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 27 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ 24 về danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2025.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai tại Tờ trình số 79 /TTr-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2025; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-SNNMT ngày 17 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Lào Cai với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

a) Đất nông nghiệp

- Năm 2024, diện tích đất nông nghiệp có 18.834,94 ha.

- Đến năm 2025, đất nông nghiệp có 17.689,12 ha, chiếm 62,81% diện tích tự nhiên, giảm 1.145,82 ha so với năm 2024.

b) Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.996,19 ha

- Đến năm 2025, đất nông nghiệp có 7.216,37 ha, chiếm 25,62% diện tích tự nhiên, tăng 1.220,18 ha so với năm 2024.

c) Đất chưa sử dụng

- Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng có 3.331,51 ha;

- Trong kế hoạch 2025 diện tích đất chưa sử dụng 3.257,14 ha, chiếm 11,57% giảm 74,36 ha so với năm 2024.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 74,36 ha, trong đó:

a) Nhóm đất phi nông nghiệp: 2,66 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 71,70 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025)

3. Kế hoạch thu hồi:

Năm 2025 dự kiến thu hồi 1.050,88 ha đất để thực hiện các dự án được HĐND tỉnh thông qua, trong đó:

a) Đất nông nghiệp thu hồi 983,37 ha;

b) Đất phi nông nghiệp thu hồi 67,50 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Trong kế hoạch 2025 cần chuyển mục đích 1.276,76 ha, trong đó:

a) Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.184,88 ha;

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 74,67 ha;

c) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 17,22 ha.

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường *(05 bản);*
- UBND thành phố Lào Cai *(20 bản);*
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2,3, XD1,2, NLN1,2, KT1,2, TN1,2.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Sinh

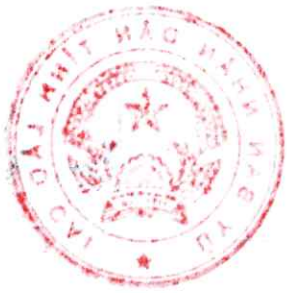

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số ..841../QĐ-UBND ngày ..27...../3...../2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)		(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**Diện tích tự nhiên**			**28.162,64**	**612,38**	**767,05**	**308,85**	**271,80**	**271,90**	**333,71**	**784,68**	**542,70**	**1.308,15**	**1.129,10**	**3.593,35**	**1.206,66**	**2.044,57**	**1.619,84**	**8.934,69**	**1.736,87**	**2.696,33**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.689,12**	**147,97**	**486,46**	**57,21**	**39,60**	**102,45**	**96,61**	**241,58**	**150,91**	**482,63**	**483,76**	**2.823,02**	**481,15**	**1.473,88**	**887,63**	**6.203,95**	**1.322,23**	**2.208,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	999,65						10,36	10,92	13,03	1,02	2,07	170,58	1,41	2,94	42,35	314,17	168,51	262,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	657,69						9,80	10,80	9,81		2,07	165,46	0,42	2,21	42,35	100,10	108,39	206,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	341,96						0,56	0,12	3,21	1,02		5,12	0,99	0,74		214,07	60,11	56,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.131,11	19,05	15,82	0,58	0,63	0,02	2,30	5,13	54,46	10,36	7,59	375,82	39,06	10,39	6,12	270,91	205,47	107,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.719,10	23,69	7,56	4,49	0,92	28,73	46,93	57,49	68,07	220,54	158,78	179,16	69,53	35,61	200,95	388,51	74,18	153,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.319,13	13,69	71,06	20,93	36,48	46,10	11,39	25,11	1,13	105,50	153,26	805,16	142,96	0,00	51,85	3.638,89		1.195,62
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.124,96	87,75	380,37	30,99	1,55	26,46	21,95	127,85	13,47	142,99	159,61	1.238,33	205,33	1.273,97	564,45	1.570,36	826,84	452,67
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*3.039,90*		*135,25*					*0,06*		*48,10*	*71,06*	*251,41*	*34,72*	*984,76*	*192,19*	*1.120,48*	*64,72*	*137,17*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	262,47	3,80	4,43	0,22	0,02	1,12	3,68	15,09	0,76	2,21	2,46	53,98	22,68	25,67	21,92	21,11	47,24	36,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	132,69		7,22										0,17	125,30				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.216,37**	**424,78**	**268,52**	**221,43**	**229,80**	**164,72**	**212,83**	**449,40**	**332,50**	**544,08**	**600,85**	**651,36**	**630,83**	**360,14**	**673,50**	**945,00**	**305,26**	**201,39**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,89											66,07	41,62	35,83	78,26	54,37	87,06	28,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	902,74	57,10	48,95	104,12	80,90	94,61	111,06	69,37	80,95	158,13	97,56							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	99,35		1,31	2,51	5,40	4,91	0,37	1,35	7,54	2,91	71,51		0,26	0,14	0,42	0,37	0,20	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	180,03	7,34	5,32	0,42	1,48			2,33	7,77	27,25	22,09				29,36	3,56	13,11	60,00
2.5	Đất an ninh	CAN	82,38	0,30	0,41	0,50	1,76	0,39	0,97	22,70		0,18	18,09	6,00	0,49	29,75	0,25	0,13	0,36	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	466,87	4,55	8,77	15,52	17,35	13,57	7,86	213,23	87,02	37,40	18,77	4,71	4,30	3,29	5,28	15,20	4,28	5,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,95	2,73	5,16	2,14	1,90	2,33	3,45	0,57	2,08	1,25	5,94	0,76	1,26	0,32	1,19	0,97	1,24	1,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,63				0,01			2,62										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	56,65	1,34	0,27	0,45	0,31	2,53	0,61	1,00	28,08	9,86	0,35	0,50	0,10	0,56	0,23	10,15	0,18	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	287,44	0,47	2,72	10,68	14,91	5,73	2,20	166,63	33,70	19,00	8,55	3,22	2,94	2,41	3,36	4,08	2,85	3,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	76,96			1,36		2,91	1,52	42,41	21,46	5,50	1,45			0,00	0,35			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	8,24		0,61	0,90	0,21	0,07	0,08		1,70	1,79	2,48	0,24			0,14		0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.526,89	195,27	66,61	12,92	10,67	8,30	23,86	7,64	4,10	68,34	127,84	208,30	456,38	118,28	398,72	713,36	62,04	44,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	165,30	109,68	6,02											49,59				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	138,18	59,26										75,00		3,92				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,95	14,56	2,51	6,40	6,31	5,70	17,33	6,60	1,49	9,87	7,76	0,39	1,42	0,50	0,02	2,08	1,03	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,39	11,78	25,41	6,52	4,36	2,60	4,73	0,26		6,31	4,70	15,00	1,58	10,99	20,86	24,58		0,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.999,08		32,67				1,80	0,78	2,61	52,16	115,38	117,92	453,39	53,27	377,85	686,70	61,01	43,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.770,58	109,90	91,10	62,30	78,28	39,84	61,29	100,95	88,14	189,53	213,26	133,08	121,94	109,97	143,98	100,18	95,30	31,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.480,95	103,67	79,05	57,08	60,64	37,23	56,64	82,15	77,20	172,19	171,95	117,87	81,91	97,96	132,08	59,64	67,85	25,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,53	0,24	0,77	0,30		0,04	1,28	10,89	0,70	0,60	0,14	1,50	2,40	5,59	2,80	3,14	10,63	4,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,95	0,50						1,34								2,11		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	17,50	0,20	3,25		0,51	0,60		4,11	0,23	1,11			1,90	5,59				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,07		0,05												0,02			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	75,56			0,08		1,97	0,20			0,05	25,75		35,42	0,51	7,35		4,22	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,30	0,68	3,77	0,13	1,52		0,14	0,08		2,90	0,96	13,72	0,29	0,12	0,59	35,26	12,11	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56		0,09	1,16	0,01		0,11				0,07		0,02	0,02	0,02	0,04	0,02	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	18,72	0,30	1,13	1,24	1,88		2,32	2,39	2,25	4,54	0,11			0,13	0,84		0,47	1,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,44	4,31	2,99	2,32	13,72		0,59		7,77	8,14	14,28			0,05	0,27			
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,16	0,71	0,00	0,23		0,39			0,40	0,27				0,16				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	7,77		6,79						0,04			0,05		0,29	0,42	0,10	0,02	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	125,90	4,71	0,26	0,27			0,78	0,10		2,37	4,28	88,31		9,19	5,44	0,45	7,25	2,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	636,00	44,87	39,00	20,28	33,95	2,70	6,65	31,73	56,56	38,93	27,44	144,83	5,83	50,59	11,36	57,28	35,64	28,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,20		0,26		5,55	1,49	5,42			2,30	6,57	1,60						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	612,81	44,87	38,74	20,28	28,40	1,21	1,23	31,73	56,56	36,63	20,86	143,23	5,83	50,59	11,36	57,28	35,64	28,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,82	0,04		2,35						18,78				2,65				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.257,14**	**39,63**	**12,07**	**30,21**	**2,40**	**4,74**	**24,27**	**93,69**	**59,29**	**281,45**	**44,50**	**118,97**	**94,69**	**210,55**	**58,71**	**1.785,75**	**109,38**	**286,86**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	508,28	38,66	11,57	30,01	1,79	4,13	9,71	74,98	26,16	91,84	15,10		44,85	69,69	31,48	50,97	1,93	5,43
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.748,53	0,97	0,50	0,20	0,61	0,60	14,57	18,71	33,13	189,61	29,41	118,97	49,84	140,86	27,23	1.734,78	107,12	281,43
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,33																0,33	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		

Biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(Kèm theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,66**									**1,62**	**0,50**						**0,54**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,66									0,62	0,50						0,54	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00									1,00								
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**71,70**	**0,94**	**0,70**	**0,20**	**2,02**	**6,76**	**0,50**	**1,97**	**0,10**	**13,30**	**4,11**	**0,34**	**3,60**	**2,59**	**6,95**	**21,15**	**0,50**	**5,97**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,30												0,40			2,90		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,48	0,30	0,50	0,20	1,99	6,76	0,50		0,10	10,02	4,11							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,03									0,85		0,18						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15									0,15								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18											0,18						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70									0,70								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,04	0,37								0,09			2,01		6,95	18,25	0,40	5,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09									0,09								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,56	0,37																
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,39														3,51	6,68		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,83	0,25	0,20		0,03			1,97		2,34		0,16	2,01 1,19	2,59	3,44	11,57	0,40 0,10	5,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,24	0,25			0,03			1,74		1,34			1,19	2,59			0,10	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,23							0,23										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,20		0,20															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,16																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												0,16						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,00									1,00								
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,02																

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**983,37**	**33,80**	**4,68**	**19,66**	**7,79**	**13,65**	**8,57**	**37,17**	**39,67**	**50,12**	**81,74**	**178,37**	**106,76**	**30,63**	**111,12**	**160,75**	**67,23**	**31,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,99							0,41		0,38		3,51	4,71	0,10	5,63	11,70	3,34	1,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11,08							0,41				1,01	0,04		5,63		3,34	0,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	19,91									0,38		2,50	4,67	0,10		11,70		0,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	178,38	1,41	1,35	0,01	0,10	1,01	0,21	6,19	10,03	18,02	12,78	51,85	5,99	10,97	12,07	25,75	8,45	12,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225,03	8,12	1,93	2,07	4,67	6,81	3,15	20,78	16,01	11,32	17,61	50,74	10,65	6,49	13,46	35,77	12,24	3,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41,30	0,29	0,10	2,48	2,50	0,55	2,00		5,00	5,18	7,42	8,30		1,02	3,46	3,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	469,83	23,63	1,30	15,10	0,52	4,30	3,16	9,16	7,50	11,64	35,95	59,89	82,91	12,01	74,39	76,51	37,40	14,46
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	37,84	0,35				0,98	0,05	0,62	1,14	3,58	7,98	4,08	2,50	0,05	2,11	8,02	5,80	0,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**67,50**	**1,81**	**1,60**	**0,05**	**5,16**	**4,30**	**0,95**	**1,20**	**0,90**	**5,49**	**0,51**	**26,27**	**0,91**	**10,01**	**0,20**	**7,39**	**0,20**	**0,56**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,88											1,70	0,91	0,67	0,03	3,01	0,20	0,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,05	1,05																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				0,18		0,95											
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,16		0,06		1,36					1,89				0,39		0,47		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42				1,36					0,05				0,02				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06		0,06															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,31									1,84						0,47		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,37													0,37				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,93	0,56			1,92					1,90	0,01			0,15		3,39		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01										0,01							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18	0,56			1,92					0,20						2,50		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,74									1,70				0,15		0,89		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,87		0,83	0,05	1,70	3,69		1,01	0,30	1,14	0,50	1,37		3,39	0,17	0,52		0,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	12,97		0,83		1,40	3,69		1,01	0,30	0,64		0,82		3,39	0,17	0,52		0,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,60			0,05								0,55						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,30				0,30					0,50	0,50							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,18		0,17							0,01								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,20											23,20						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,10	0,20	0,54			0,61		0,19	0,60	0,55				5,41				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,10	0,20	0,54			0,61		0,19	0,60	0,55				5,41				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Duyên Hải	Phường Lào Cai	Phường Cốc Lếu	Phường Kim Tân	Phường Bắc Lệnh	Phường Pom Hán	Phường Xuân Tăng	Phường Bình Minh	Phường Bắc Cường	Phường Nam Cường	Xã Thống Nhất	Xã Đồng Tuyển	Xã Vạn Hoà	Xã Cam Đường	Xã Tả Phời	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**1.184,88**	**38,03**	**5,68**	**20,70**	**7,79**	**16,51**	**13,62**	**77,39**	**46,02**	**76,54**	**109,72**	**203,96**	**110,07**	**50,54**	**131,80**	**169,21**	**72,65**	**34,66**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**70,85**						3,55	6,59	5,40	0,39	0,02	8,05	6,31	4,46	11,14	15,67	6,04	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**191,90**	1,59	1,35	0,01	0,10	1,51	0,28	7,66	10,23	17,88	15,32	56,79	6,00	11,19	13,39	27,57	8,64	12,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**283,55**	9,60	2,19	2,07	4,67	8,58	4,50	38,60	16,31	25,45	20,10	60,28	11,16	6,98	18,85	37,00	13,39	3,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	**42,87**	0,29	0,10	2,48	2,50	0,55	2,00		5,00	5,18	7,42	8,30		1,02	3,78	4,25		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**546,57**	26,02	1,78	16,15	0,52	4,83	3,22	19,05	7,95	21,57	56,61	65,95	84,04	26,85	82,29	76,53	38,70	14,52
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**49,14**	0,53	0,25			1,03	0,07	5,49	1,14	6,07	10,25	4,59	2,54	0,05	2,35	8,19	5,88	0,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**74,67**	**6,81**	**7,30**				**0,01**	**1,07**	**0,76**	**2,22**	**22,28**		**0,69**	**29,10**	**0,07**	**4,35**		
	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	**1,35**									1,20			0,08		0,07			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	**73,32**	6,81	7,30				0,01	1,07	0,76	1,02	22,28		0,61	29,10		4,35		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**17,22**	**0,88**	**0,87**	**0,56**	**1,76**	**4,41**	**0,95**	**0,94**	**0,90**	**3,68**	**0,71**					**1,56**		
	Trong đó:																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	16,96	0,62	0,87	0,56	1,76	4,41	0,95	0,94	0,90	3,68	0,71					1,56		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,26	0,26																

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.